

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH LÂM ĐỒNG
QUỸ BẢO VỆ VÀ PTR

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 01 năm 2025

Số: 11 /QBVR-KTTV

V/v tạm ứng tiền dịch vụ môi trường
rừng lần 04 năm 2024 cho các đơn vị
chủ rừng

Kính gửi:

- Các đơn vị chủ rừng là tổ chức Nhà nước;
- Ban CHQS thành phố Bảo Lộc;
- Công ty CP tập đoàn Tân Mai – Chi nhánh Lâm Đồng.

Căn cứ Quyết định số 1831/QĐ-UBND, ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng, về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2024;

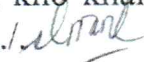
Căn cứ Văn bản số 7520/UBND-LN, ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng, về việc tạm ứng và tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm.

Từ tháng 4/2024 đến 10/2024, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng (Quỹ) đã tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) 03 lần theo đơn giá tạm ứng là 100.000 đồng/ha/quý. Đến nay, UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thu, chi kinh phí DVMTR tỉnh Lâm Đồng năm 2024 với phương pháp tính toán tiền chi trả DVMTR theo lưu vực từng nhà máy và áp dụng 04 hệ số K thành phần. Nay Quỹ tạm ứng tiền DVMTR lần 4 năm 2024 theo mức tạm ứng tại Quyết định số 1831/QĐ-UBND, ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng, tỷ lệ tạm ứng 04 lần đạt 95% mức chi trả tạm tính của năm 2024, diện tích tạm ứng là diện tích sau khi quy đổi hệ số K theo biên bản xác định diện tích rừng chi trả DVMTR năm 2023.

Tổng số tiền DVMTR Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tạm ứng lần 04 năm 2024 cho các đơn vị chủ rừng là 128.171.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tám tỷ, một trăm bảy mươi một triệu đồng). Đối với 04 đơn vị Quỹ đã chuyển tạm ứng vượt so với số được chi trả tiền DVMTR năm 2023 là 1.496.177.000 đồng, Quỹ khấu trừ vào kinh phí tạm ứng lần 4 năm 2024.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Đề nghị các đơn vị chủ rừng khẩn trương tổ chức chi trả tiền tạm ứng lần 04 năm 2024 cho các đối tượng nhận khoản và thực hiện việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện, mọi ý kiến thắc mắc, khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Quỹ để phối hợp thực hiện. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN&PTNT (báo cáo);
- Hạt KL huyện, TP (phối hợp);
- Giám đốc Quỹ;
- PGĐ Phạm Văn An;
- Phòng KHKT, KT-GS&TT;
- Lưu: VT, KTTV.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Văn An



BIỂU CHI TẠM ỨNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG LẦN 04 NĂM 2024

(Kèm theo văn bản số *11/QBVR-KTTY*, ngày *07* tháng *01* năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng)

- Căn cứ Văn bản số 7520/UBND-LN, ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng, về việc tạm ứng và tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm;
- Căn cứ Quyết định số 1831/QĐ-UBND, ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng, về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2024.

Stt	Tên chủ rừng và Nhóm Lưu vực bên sử dụng DVMTR (Các cơ sở sản xuất thủy điện; sản xuất và cung ứng nước sạch; sản xuất công nghiệp)	Mã nhóm LV	Diện tích rừng cung ứng DVMTR năm liền kề (2023) (ha)	Diện tích rừng chi trả DVMTR năm liền kề (2023) đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Mức chi trả làm tròn để tạm ứng tiền cho 01 ha rừng trong năm 2024 (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng 04 lần (tương ứng tỷ lệ 95%) của cả năm 2024	Số tiền đã tạm ứng lần 1, 2, 3 (từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024) (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 làm tròn (đồng)	Trừ số tiền đã tạm ứng thừa năm 2023 làm tròn (đồng)	Số tiền chuyển tạm ứng lần 4 năm 2024, đã trừ số tiền tạm ứng thừa của năm 2023 làm tròn (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	5 = 4 x 95%	6	7=5-6	8	9	10 = 8-9	
1	Ban QLR phòng hộ đầu nguồn Đa Nhim		37.326,46	29.832,39		26.620.506.890	8.965.000.000	17.655.506.890	17.656.000.000		17.656.000.000	
	Nhóm Lưu vực 1	NLV001	253,15	198,97	1.000.000	189.021.500						
	Nhóm Lưu vực 2	NLV002	3.482,34	2.694,24	1.000.000	2.559.528.000						
	Nhóm Lưu vực 3	NLV003	17.104,79	13.457,14	1.000.000	12.784.283.000						
	Nhóm Lưu vực 7	NLV007	1.273,35	966,84	1.000.000	918.498.000						
	Nhóm Lưu vực 9	NLV009	3,97	3,21	1.000.000	3.049.500						
	Nhóm Lưu vực 10	NLV010	4.260,93	3.448,30	1.000.000	3.275.885.000						
	Nhóm Lưu vực 12	NLV012	13,05	9,63	1.000.000	9.148.500						
	Nhóm Lưu vực 33	NLV033	2.533,20	2.089,43	1.000.000	1.984.958.500						
	Nhóm Lưu vực 36	NLV036	5.319,76	4.426,06	740.000	3.111.520.180						
	Nhóm Lưu vực 42	NLV042	2.873,74	2.371,36	740.000	1.667.066.080						
	Nhóm Lưu vực 47	NLV047	208,18	167,21	740.000	117.548.630						
2	VQG Bidoup-Núi Bà		67.005,93	57.421,99		45.899.587.060	36.237.000.000	9.662.587.060	9.663.000.000		9.663.000.000	
	Nhóm Lưu vực 1	NLV001	6.642,74	5.203,54	1.000.000	4.943.363.000						
	Nhóm Lưu vực 2	NLV002	1.341,91	1.075,91	1.000.000	1.022.114.500						
	Nhóm Lưu vực 3	NLV003	11.475,73	9.875,98	1.000.000	9.382.181.000						
	Nhóm Lưu vực 4	NLV004	276,08	204,63	1.000.000	194.398.500						
	Nhóm Lưu vực 7	NLV007	1.092,12	1.008,14	1.000.000	957.733.000						
	Nhóm Lưu vực 10	NLV010	4.005,24	3.441,76	1.000.000	3.269.672.000						
	Nhóm Lưu vực 12	NLV012	13,03	9,82	1.000.000	9.329.000						
	Nhóm Lưu vực 33	NLV033	1.823,84	1.576,69	1.000.000	1.497.855.500						
	Nhóm Lưu vực 36	NLV036	39.651,61	34.429,42	740.000	24.203.882.260						
	Nhóm Lưu vực 47	NLV047	683,63	596,10	740.000	419.058.300						
3	Ban QLR Lâm Viên		9.409,34	7.398,54		6.950.112.049	2.220.000.000	4.730.112.049	4.730.000.000		4.730.000.000	

Stt	Tên chủ rừng và Nhóm Lưu vực bên sử dụng DVMTR (Các cơ sở sản xuất thủy điện; sản xuất và cung ứng nước sạch; sản xuất công nghiệp)	Mã nhóm LV	Diện tích rừng cung ứng DVMTR năm liên kê (2023) (ha)	Diện tích rừng chi trả DVMTR năm liên kê (2023) đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Mức chi trả làm tròn để tạm ứng tiền cho 01 ha rừng trong năm 2024 (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng 04 lần (tương ứng tỷ lệ 95%) của cả năm 2024	Số tiền đã tạm ứng lần 1, 2, 3 (từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024) (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 làm tròn (đồng)	Trừ số tiền đã tạm ứng thừa năm 2023 làm tròn (đồng)	Số tiền chuyển tạm ứng lần 4 năm 2024, đã trừ số tiền tạm ứng thừa của năm 2023 làm tròn (đồng)	Ghi chú
	Nhóm Lưu vực 1	NLV001	561,83	454,17	1.000.000	431.461.500						
	Nhóm Lưu vực 3	NLV003	60,38	46,97	1.000.000	44.621.500						
	Nhóm Lưu vực 8	NLV008	425,15	332,56	1.000.000	315.932.000						
	Nhóm Lưu vực 9	NLV009	128,92	106,58	1.000.000	101.251.000						
	Nhóm Lưu vực 10	NLV010	1.371,34	1.062,85	1.000.000	1.009.707.500						
	Nhóm Lưu vực 12	NLV012	291,19	217,51	1.000.000	206.634.500						
	Nhóm Lưu vực 14	NLV014	3.094,77	2.481,49	1.000.000	2.357.415.500						
	Nhóm Lưu vực 16	NLV016	1.167,15	879,07	906.000	756.615.549						
	Nhóm Lưu vực 17	NLV017	2.308,61	1.817,34	1.000.000	1.726.473.000						
4	Ban QLR phòng hộ Tà Nung		4.199,92	3.112,94		2.920.015.399	933.000.000	1.987.015.399	1.987.000.000		1.987.000.000	
	Nhóm Lưu vực 4	NLV004	4,34	3,00	1.000.000	2.850.000						
	Nhóm Lưu vực 5	NLV005	249,10	191,19	1.000.000	181.630.500						
	Nhóm Lưu vực 7	NLV007	711,05	530,51	1.000.000	503.984.500						
	Nhóm Lưu vực 12	NLV012	2.037,44	1.488,22	1.000.000	1.413.809.000						
	Nhóm Lưu vực 13	NLV013	959,11	731,65	968.000	672.825.340						
	Nhóm Lưu vực 16	NLV016	238,88	168,37	906.000	144.916.059						
5	Ban QLR phòng hộ Dran		11.964,81	9.673,61		9.189.929.500	2.901.000.000	6.288.929.500	6.289.000.000		6.289.000.000	
	Nhóm Lưu vực 3	NLV003	1,66	1,39	1.000.000	1.320.500						
	Nhóm Lưu vực 10	NLV010	8.197,12	6.674,93	1.000.000	6.341.183.500						
	Nhóm Lưu vực 14	NLV014	426,94	346,76	1.000.000	329.422.000						
	Nhóm Lưu vực 17	NLV017	3.339,09	2.650,53	1.000.000	2.518.003.500						
6	BQLRPH Tà Năng		10.358,57	7.948,17		7.550.761.500	2.385.000.000	5.165.761.500	5.166.000.000		5.166.000.000	
	Nhóm Lưu vực 17	NLV017	10.358,57	7.948,17	1.000.000	7.550.761.500						
7	Ban QLR phòng hộ Đại Ninh		7.153,15	5.241,16		4.771.567.337	1.572.000.000	3.199.567.337	3.200.000.000		3.200.000.000	
	Nhóm Lưu vực 8	NLV008	9,31	7,54	1.000.000	7.163.000						
	Nhóm Lưu vực 14	NLV014	1.095,24	838,28	1.000.000	796.366.000						
	Nhóm Lưu vực 15	NLV015	445,09	346,81	1.000.000	329.469.500						
	Nhóm Lưu vực 16	NLV016	342,95	253,31	906.000	218.023.917						
	Nhóm Lưu vực 17	NLV017	3.811,03	2.756,94	1.000.000	2.619.093.000						
	Nhóm Lưu vực 18	NLV018	383,96	271,20	740.000	190.653.600						
	Nhóm Lưu vực 20	NLV020	678,15	477,44	740.000	335.640.320						
	Nhóm Lưu vực 14	NLV014	264,41	205,06	1.000.000	194.807.000						
	Nhóm Lưu vực 17	NLV017	123,01	84,58	1.000.000	80.351.000						

Stt	Tên chủ rừng và Nhóm Lưu vực bên sử dụng DVMTR (Các cơ sở sản xuất thủy điện; sản xuất và cung ứng nước sạch; sản xuất công nghiệp)	Mã nhóm LV	Diện tích rừng cung ứng DVMTR năm liên kê (2023) (ha)	Diện tích rừng chi trả DVMTR năm liên kê (2023) đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Mức chi trả làm tròn để tạm ứng tiền cho 01 ha rừng trong năm 2024 (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng 04 lần (tương ứng tỷ lệ 95%) của cả năm 2024	Số tiền đã tạm ứng lần 1, 2, 3 (từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024) (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 làm tròn (đồng)	Trừ số tiền đã tạm ứng thừa năm 2023 làm tròn (đồng)	Số tiền chuyển tạm ứng lần 4 năm 2024, đã trừ số tiền tạm ứng thừa của năm 2023 làm tròn (đồng)	Ghi chú
8	Ban QLR phòng hộ Phi Liêng		6.140,73	4.803,55		3.481.426.050	1.443.000.000	2.038.426.050	2.038.000.000		2.038.000.000	
	Nhóm Lưu vực 11	NLV011	219,59	179,96	1.000.000	170.962.000						
	Nhóm Lưu vực 26	NLV026	309,86	243,24	1.000.000	231.078.000						
	Nhóm Lưu vực 29	NLV029	1.442,72	1.110,30	740.000	780.540.900						
	Nhóm Lưu vực 45	NLV045	4.168,56	3.270,05	740.000	2.298.845.150						
9	Ban QLR phòng hộ Sê Rê Pôk		30.206,78	26.038,64		19.064.565.420	7.831.000.000	11.233.565.420	11.234.000.000		11.234.000.000	
	Nhóm Lưu vực 7	NLV007	2.169,93	1.960,27	1.000.000	1.862.256.500						
	Nhóm Lưu vực 33	NLV033	372,06	300,77	1.000.000	285.731.500						
	Nhóm Lưu vực 36	NLV036	15,07	12,05	740.000	8.471.150						
	Nhóm Lưu vực 42	NLV042	1.963,22	1.687,23	740.000	1.186.122.690						
	Nhóm Lưu vực 43	NLV043	2.267,94	2.033,65	844.000	1.630.580.570						
	Nhóm Lưu vực 45	NLV045	23.418,56	20.044,67	740.000	14.091.403.010						
10	Ban QLR phòng hộ Lâm Hà		18.430,70	14.072,71		12.277.722.404	4.225.000.000	8.052.722.404	8.053.000.000		8.053.000.000	
	Nhóm Lưu vực 5	NLV005	234,18	179,25	1.000.000	170.287.500						
	Nhóm Lưu vực 6	NLV006	250,78	181,10	1.000.000	172.045.000						
	Nhóm Lưu vực 7	NLV007	307,37	231,29	1.000.000	219.725.500						
	Nhóm Lưu vực 8	NLV008	128,16	103,82	1.000.000	98.629.000						
	Nhóm Lưu vực 11	NLV011	229,53	176,81	1.000.000	167.969.500						
	Nhóm Lưu vực 13	NLV013	10.644,56	8.164,50	968.000	7.508.074.200						
	Nhóm Lưu vực 16	NLV016	2.150,79	1.606,02	906.000	1.382.301.414						
	Nhóm Lưu vực 25	NLV025	291,67	214,88	740.000	151.060.640						
	Nhóm Lưu vực 26	NLV026	780,96	596,99	1.000.000	567.140.500						
	Nhóm Lưu vực 28	NLV028	3.250,60	2.488,39	740.000	1.749.338.170						
	Nhóm Lưu vực 29	NLV029	6,40	4,93	740.000	3.465.790						
	Nhóm Lưu vực 45	NLV045	155,70	124,73	740.000	87.685.190						
11	Ban QLR Tân Thượng		3.331,93	2.580,72		1.815.525.620	781.000.000	1.034.525.620	1.035.000.000		1.035.000.000	
	Nhóm Lưu vực 23	NLV023	3,32	2,20	1.000.000	2.090.000						
	Nhóm Lưu vực 24	NLV024	4,52	2,98	1.000.000	2.831.000						
	Nhóm Lưu vực 25	NLV025	54,14	35,76	740.000	25.139.280						
	Nhóm Lưu vực 28	NLV028	3.269,95	2.539,78	740.000	1.785.465.340						
12	Ban QLR phòng hộ Hòa Bắc Hòa Nam		7.944,60	6.031,50		5.662.150.670	1.819.000.000	3.843.150.670	3.843.000.000		3.843.000.000	
	Nhóm Lưu vực 24	NLV024	2.839,12	2.091,60	1.000.000	1.987.020.000						
	Nhóm Lưu vực 35	NLV035	4.754,89	3.665,51	1.000.000	3.482.234.500						

Stt	Tên chủ rừng và Nhóm Lưu vực bên sử dụng DVMTR (Các cơ sở sản xuất thủy điện; sản xuất và cung ứng nước sạch; sản xuất công nghiệp)	Mã nhóm LV	Diện tích rừng cung ứng DVMTR năm liên kế (2023) (ha)	Diện tích rừng chi trả DVMTR năm liên kế (2023) đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Mức chi trả làm tròn để tạm ứng tiền cho 01 ha rừng trong năm 2024 (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng 04 lần (tương ứng tỷ lệ 95%) của cả năm 2024	Số tiền đã tạm ứng lần 1, 2, 3 (từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024) (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 làm tròn (đồng)	Trừ số tiền đã tạm ứng thừa năm 2023 làm tròn (đồng)	Số tiền chuyển tạm ứng lần 4 năm 2024, đã trừ số tiền tạm ứng thừa của năm 2023 làm tròn (đồng)	Ghi chú
	Nhóm Lưu vực 41	NLV041	350,59	274,39	740.000	192.896.170						
13	Ban QLR phòng hộ Đam B'ri		9.581,46	7.246,32		5.951.183.800	2.175.000.000	3.776.183.800	3.776.000.000		3.776.000.000	
	Nhóm Lưu vực 21	NLV021	65,60	47,77	1.000.000	45.381.500						
	Nhóm Lưu vực 23	NLV023	12,15	8,45	1.000.000	8.027.500						
	Nhóm Lưu vực 28	NLV028	982,03	717,78	740.000	504.599.340						
	Nhóm Lưu vực 30	NLV030	889,60	654,70	1.000.000	621.965.000						
	Nhóm Lưu vực 32	NLV032	385,03	285,84	1.000.000	271.548.000						
	Nhóm Lưu vực 35	NLV035	572,91	461,45	1.000.000	438.377.500						
	Nhóm Lưu vực 39	NLV039	1.060,96	833,41	1.000.000	791.739.500						
	Nhóm Lưu vực 40	NLV040	13,73	9,14	1.000.000	8.683.000						
	Nhóm Lưu vực 46	NLV046	4.023,43	3.058,82	740.000	2.150.350.460						
	Nhóm Lưu vực 48	NLV048	1.576,02	1.168,96	1.000.000	1.110.512.000						
14	Ban QLR phòng hộ Nam Huoi		15.543,76	12.046,02		8.530.324.360	3.615.000.000	4.915.324.360	4.915.000.000	170.250.000	4.744.750.000	Đã trừ 170.250.000 thừa của năm 2023
	Nhóm Lưu vực 30	NLV030	327,08	250,90	1.000.000	238.355.000						
	Nhóm Lưu vực 46	NLV046	15.216,68	11.795,12	740.000	8.291.969.360						
15	Vườn Quốc gia Cát Tiên		26.154,49	21.847,12		15.358.525.360	6.555.000.000	8.803.525.360	8.804.000.000	216.267.000	8.587.733.000	Đã trừ 216.267.000 thừa của năm 2023
	Nhóm Lưu vực 44	NLV044	6.569,08	5.508,31	740.000	3.872.341.930						
	Nhóm Lưu vực 46	NLV046	19.585,41	16.338,81	740.000	11.486.183.430						
16	Công ty TNHH MTV LN Đơn Dương		7.114,05	5.208,58		4.948.151.000	1.563.000.000	3.385.151.000	3.385.000.000		3.385.000.000	
	Nhóm Lưu vực 17	NLV017	7.114,05	5.208,58	1.000.000	4.948.151.000						
17	Công ty TNHH MTV LN Tam Hiệp		2.210,24	1.607,64		1.130.170.920	483.000.000	647.170.920	647.000.000		647.000.000	
	Nhóm Lưu vực 20	NLV020	2.179,70	1.587,48	740.000	1.115.998.440						
	Nhóm Lưu vực 25	NLV025	30,54	20,16	740.000	14.172.480						
18	Công ty TNHH MTV LN Bảo Thuận		4.524,76	3.403,47		2.966.472.280	1.020.000.000	1.946.472.280	1.946.000.000		1.946.000.000	
	Nhóm Lưu vực 19	NLV019	1,05	0,79	1.000.000	750.500						
	Nhóm Lưu vực 20	NLV020	1.412,91	1.080,26	740.000	759.422.780						
	Nhóm Lưu vực 24	NLV024	3.108,29	2.320,76	1.000.000	2.204.722.000						
	Nhóm Lưu vực 24	NLV024	2,51	1,66	1.000.000	1.577.000						
19	Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Di Linh		8.978,69	6.687,21		5.244.977.930	2.007.000.000	3.237.977.930	3.238.000.000		3.238.000.000	
	Nhóm Lưu vực 19	NLV019	2.950,66	2.120,38	1.000.000	2.014.361.000						

Stt	Tên chủ rừng và Nhóm Lưu vực bên sử dụng DVMTR (Các cơ sở sản xuất thủy điện; sản xuất và cung ứng nước sạch; sản xuất công nghiệp)	Mã nhóm LV	Diện tích rừng cung ứng DVMTR năm liên kề (2023) (ha)	Diện tích rừng chi trả DVMTR năm liên kề (2023) đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Mức chi trả làm tròn để tạm ứng tiền cho 01 ha rừng trong năm 2024 (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng 04 lần (tương ứng tỷ lệ 95%) của cả năm 2024	Số tiền đã tạm ứng lần 1, 2, 3 (từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024) (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 làm tròn (đồng)	Trừ số tiền đã tạm ứng thừa năm 2023 làm tròn (đồng)	Số tiền chuyển tạm ứng lần 4 năm 2024, đã trừ số tiền tạm ứng thừa của năm 2023 làm tròn (đồng)	Ghi chú
	Nhóm Lưu vực 24	NLV024	117,58	79,89	1.000.000	75.895.500						
	Nhóm Lưu vực 35	NLV035	2,09	1,63	1.000.000	1.548.500						
	Nhóm Lưu vực 41	NLV041	5.908,36	4.485,31	740.000	3.153.172.930						
20	Công ty TNHH MTV LN Bảo Lâm		19.826,33	14.556,77		11.152.558.193	4.368.000.000	6.784.558.193	6.785.000.000		6.785.000.000	
	Nhóm Lưu vực 21	NLV021	2.197,01	1.572,73	1.000.000	1.494.093.500						
	Nhóm Lưu vực 22	NLV022	1.483,10	1.114,59	926.000	980.504.823						
	Nhóm Lưu vực 28	NLV028	9.060,91	6.710,22	740.000	4.717.284.660						
	Nhóm Lưu vực 34	NLV034	5.169,96	3.800,85	740.000	2.671.997.550						
	Nhóm Lưu vực 39	NLV039	1.906,01	1.351,16	1.000.000	1.283.602.000						
	Nhóm Lưu vực 46	NLV046	9,34	7,22	740.000	5.075.660						
21	Công ty TNHH MTV LN Lộc Bắc		25.720,68	19.613,63		13.912.815.360	5.883.000.000	8.029.815.360	8.030.000.000		8.030.000.000	
	Nhóm Lưu vực 21	NLV021	397,49	301,62	1.000.000	286.539.000						
	Nhóm Lưu vực 22	NLV022	58,94	43,50	926.000	38.266.950						
	Nhóm Lưu vực 31	NLV031	6.466,71	4.900,20	740.000	3.444.840.600						
	Nhóm Lưu vực 34	NLV034	3.959,33	2.954,98	740.000	2.077.350.940						
	Nhóm Lưu vực 37	NLV037	5.115,76	3.995,10	740.000	2.808.555.300						
	Nhóm Lưu vực 38	NLV038	249,90	169,44	1.000.000	160.968.000						
	Nhóm Lưu vực 39	NLV039	2,08	1,60	1.000.000	1.520.000						
	Nhóm Lưu vực 44	NLV044	289,22	223,61	740.000	157.197.830						
	Nhóm Lưu vực 46	NLV046	9.181,25	7.023,58	740.000	4.937.576.740						
22	Công ty TNHH MTV LN Dạ Huoi		6.522,28	4.857,12		3.414.555.360	1.458.000.000	1.956.555.360	1.957.000.000	272.170.000	1.684.830.000	Đã trừ 272.170.000 thừa của năm 2023
	Nhóm Lưu vực 46	NLV046	6.522,28	4.857,12	740.000	3.414.555.360						
23	Công ty TNHH MTV LN Dạ Têh		19.076,72	14.273,92		10.034.911.560	4.281.000.000	5.753.911.560	5.754.000.000	837.490.000	4.916.510.000	Đã trừ 837.490.000 thừa của năm 2023
	Nhóm Lưu vực 46	NLV046	18.974,99	14.199,66	740.000	9.982.360.980						
	Nhóm Lưu vực 48	NLV048	1,92	1,40	1.000.000	1.330.000						
	Nhóm Lưu vực 46	NLV046	66,79	48,76	740.000	34.278.280						
	Nhóm Lưu vực 46	NLV046	33,02	24,10	740.000	16.942.300						
24	Ban Quản lý khu du lịch Quốc gia Hồ Tuyên Lâm		743,42	585,27		556.006.500	177.000.000	379.006.500	379.000.000		379.000.000	
	Nhóm Lưu vực 8	NLV008	562,99	442,33	1.000.000	420.213.500						
	Nhóm Lưu vực 14	NLV014	180,43	142,94	1.000.000	135.793.000						

Stt	Tên chủ rừng và Nhóm Lưu vực bên sử dụng DVMTR (Các cơ sở sản xuất thủy điện; sản xuất và cung ứng nước sạch; sản xuất công nghiệp)	Mã nhóm LV	Diện tích rừng cung ứng DVMTR năm liên kê (2023) (ha)	Diện tích rừng chi trả DVMTR năm liên kê (2023) đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Mức chi trả làm tròn để tạm ứng tiền cho 01 ha rừng trong năm 2024 (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng 04 lần (tương ứng tỷ lệ 95%) của cả năm 2024	Số tiền đã tạm ứng lần 1, 2, 3 (từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024) (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 làm tròn (đồng)	Trừ số tiền đã tạm ứng thừa năm 2023 làm tròn (đồng)	Số tiền chuyển tạm ứng lần 4 năm 2024, đã trừ số tiền tạm ứng thừa của năm 2023 làm tròn (đồng)	Ghi chú
25	Viện Khoa học lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây Nguyên		322,01	253,92		216.613.091	75.000.000	141.613.091	142.000.000		142.000.000	
	Nhóm Lưu vực 12	NLV012	71,47	54,47	1.000.000	51.746.500						
	Nhóm Lưu vực 16	NLV016	193,19	156,33	906.000	134.553.231						
	Nhóm Lưu vực 18	NLV018	28,61	21,17	740.000	14.882.510						
	Nhóm Lưu vực 20	NLV020	28,74	21,95	740.000	15.430.850						
26	Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Tây Nguyên		1.995,27	1.503,81		1.428.619.500	450.000.000	978.619.500	979.000.000		979.000.000	
	Nhóm Lưu vực 10	NLV010	1.693,66	1.281,78	1.000.000	1.217.691.000						
	Nhóm Lưu vực 14	NLV014	301,61	222,03	1.000.000	210.928.500						
27	Ban Chỉ huy Quân Sự thành phố Bảo Lộc		948,59	711,48		577.637.050	213.000.000	364.637.050	365.000.000		365.000.000	
	Nhóm Lưu vực 30	NLV030	431,96	313,63	1.000.000	297.948.500						
	Nhóm Lưu vực 46	NLV046	516,63	397,85	740.000	279.688.550						
28	Công ty CP tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng		5.359,16	3.654,37		3.269.781.953	1.095.000.000	2.174.781.953	2.175.000.000		2.175.000.000	
	Nhóm Lưu vực 14	NLV014	36,89	24,53	1.000.000	23.303.500						Đức Trọng
	Nhóm Lưu vực 15	NLV015	23,28	15,36	1.000.000	14.592.000						Đức Trọng
	Nhóm Lưu vực 16	NLV016	318,15	215,29	906.000	185.300.103						Đức Trọng
	Nhóm Lưu vực 17	NLV017	1.423,32	954,82	1.000.000	907.079.000						Đức Trọng
	Nhóm Lưu vực 18	NLV018	92,91	61,83	740.000	43.466.490						Đức Trọng
	Nhóm Lưu vực 20	NLV020	56,50	37,28	740.000	26.207.840						Đức Trọng
	Nhóm Lưu vực 45	NLV045	75,24	49,66	740.000	34.910.980						Đam Rông
	Nhóm Lưu vực 45	NLV045	418,37	282,61	740.000	198.674.830						Đam Rông
	Nhóm Lưu vực 5	NLV005	14,62	10,08	1.000.000	9.576.000						Lâm Hà
	Nhóm Lưu vực 6	NLV006	159,69	106,06	1.000.000	100.757.000						Lâm Hà
	Nhóm Lưu vực 13	NLV013	150,31	100,80	968.000	92.695.680						Lâm Hà
	Nhóm Lưu vực 16	NLV016	619,30	418,50	906.000	360.202.950						Lâm Hà
	Nhóm Lưu vực 28	NLV028	103,05	70,19	740.000	49.343.570						Lâm Hà
	Nhóm Lưu vực 19	NLV019	888,15	634,01	1.000.000	602.309.500						Di Linh
	Nhóm Lưu vực 23	NLV023	8,95	6,17	1.000.000	5.861.500						Di Linh
	Nhóm Lưu vực 24	NLV024	810,36	558,95	1.000.000	531.002.500						Di Linh

Stt	Tên chủ rừng và Nhóm Lưu vực bên sử dụng DVMTR (Các cơ sở sản xuất thủy điện; sản xuất và cung ứng nước sạch; sản xuất công nghiệp)	Mã nhóm LV	Diện tích rừng cung ứng DVMTR năm liên kề (2023) (ha)	Diện tích rừng chi trả DVMTR năm liên kề (2023) đã quy đổi theo hệ số K (ha)	Mức chi trả làm tròn để tạm ứng tiền cho 01 ha rừng trong năm 2024 (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng 04 lần (tương ứng tỷ lệ 95%) của cả năm 2024	Số tiền đã tạm ứng lần 1, 2, 3 (từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024) (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 4 năm 2024 làm tròn (đồng)	Trừ số tiền đã tạm ứng thừa năm 2023 làm tròn (đồng)	Số tiền chuyển tạm ứng lần 4 năm 2024, đã trừ số tiền tạm ứng thừa của năm 2023 làm tròn (đồng)	Ghi chú
	Nhóm Lưu vực 28	NLV028	84,08	58,01	740.000	40.781.030						
	Nhóm Lưu vực 41	NLV041	0,41	0,33	740.000	231.990						Di Linh
	Nhóm Lưu vực 32	NLV032	46,42	30,64	1.000.000	29.108.000						Di Linh
	Nhóm Lưu vực 35	NLV035	5,18	3,42	1.000.000	3.249.000						Bảo Lâm
	Nhóm Lưu vực 46	NLV046	23,98	15,83	740.000	11.128.490						Bảo Lâm
	TỔNG CỘNG		368.094,83	292.212,57		234.897.174.116	106.730.000.000	128.167.174.116	128.171.000.000	1.496.177.000	126.674.823.000	